

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT

Ngày: 05-5-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Bà Giang Thị Vượng

Bà Đỗ Thị Huệ

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hồi – Thư ký TAND tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu: Bà Hoàng Thị Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do bản án Dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa ngày 20/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

2. Bị đơn: Ông Trần Sơn L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 006, tổ 16, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị T – sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3.2. Bà Long Thúy V – sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 006, tổ 16, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông: Phạm Minh T1 - sinh năm 1974.

Địa chỉ: tổ 16, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

4.2. Bà: Vũ Thị V1 - sinh năm 1957.

Địa chỉ: tổ 8, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

5. Người kháng cáo: ông Trần Sơn L- bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ngày 13/12/2013, bị đơn ông Trần Sơn L có nhờ ông thế chấp tài sản của gia đình ông L là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 772316 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 16/4/2010 và tài sản của gia đình ông, người thân của ông để vay Ngân hàng rồi cho ông L vay lại. Sau khi vay ngân hàng thì ông có chuyển khoản cho ông L vay số tiền 1.000.000.000 đồng, ông L có vay trước số tiền 100.000.000 đồng là tiền của gia đình ông và ông L có vay nhiều lần không viết giấy vay nợ. Đến ngày 08/7/2016 tổng số tiền gốc và lãi lên đến 3.450.000.000 đồng thì ông có yêu cầu ông L đến nhà xác nhận nợ với ông, ông L có viết hai hợp đồng vay tiền (một hợp đồng với số tiền vay là 2.350.000.000 đồng, một hợp đồng với số tiền 1.100.000.000 đồng, cả hai hợp đồng cùng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại phường T, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, chủ sở hữu là ông Trần Văn L và bà Long Thúy V; cả hai hợp đồng không thỏa thuận về lãi và thời hạn vay, chỉ thỏa thuận ở ngoài sẽ trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng.

Ngày 11/9/2018 vợ chồng ông L và bà V tự mang trả Ngân hàng 1.000.000.000 đồng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất về mà không thỏa thuận với ông số tiền gốc 2.450.000.000 đồng và tiền lãi suất 0,8%/tháng phát sinh từ ngày 11/9/2018 đến nay. Vì vậy, ông yêu cầu ông L phải trả nợ ông số tiền gốc là 2.450.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 11/9/2018 đến ngày 11/4/2021 (31 tháng): $2.450.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} = 19.600.000 \text{ đồng} \times 31 \text{ tháng} = 607.600.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 3.057.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/01/2021 ông yêu cầu ông L tính lãi đến ngày xét xử là 39 tháng 25 ngày, cả gốc và lãi là: $3.230.725.000 \text{ đồng} (2.450.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 39 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 780.725.000 \text{ đồng} + 2.450.000.000 \text{ đồng})$.

Bị đơn ông Trần Sơn L trình bày: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H ông không đồng ý vì ông không nợ tiền ông H; còn hai hợp đồng vay tiền ngày 08/7/2016 là đúng chữ ký của ông, nhưng do ông chơi thân với vợ chồng ông H nên ông H nhờ ông ký vào hai hợp đồng đó để chị V1 (chị vợ của ông H) nghĩ là ông vay tiền của ông H thì chị V1 mới tin và cho ông H mượn, ông nghĩ đó là phương án tài chính riêng của ông H có lý do thuyết phục chị V1 do vậy ông ký hộ ông H 2 hợp đồng vay tiền đó mà vợ chồng ông H đã chuẩn bị sẵn từ trước, sau này ông mới biết đó là thủ đoạn lừa dối. Trên thực tế ông không vay gì ông H, hai hợp đồng là giả tạo, tài sản thế chấp trong hợp đồng đó là mảnh đất và ngôi nhà đồng sở hữu của vợ chồng ông và đang cho ông H mượn để thế chấp bên thứ ba vay ngân hàng, trong hợp đồng không có chữ ký của vợ ông, nên hợp đồng là giả tạo đề nghị tuyên vô hiệu.

Việc ông H vay tiền ngân hàng để chuyển cho ông vay là không đúng, chính vợ chồng ông thế chấp ngôi nhà với Ngân hàng để cho vợ chồng ông H vay tiền từ ngày 01/01/2013 đến ngày 11/9/2018, vợ chồng ông trả số nợ cho ông H để lấy lại tài sản, vì hai gia đình chơi thân và thấy ông H mở xưởng sửa chữa ô tô là chân chính nên vợ chồng ông giúp. Vợ chồng ông thanh toán số tiền nợ ngân hàng cho ông H là do ông Phạm Minh T1 có quen biết và vay tiền vợ chồng ông H, số nợ bao nhiêu ông không biết, ông thấy vợ chồng ông H nói chuyện ông T1 nợ tiền thì ông đã đứng ra chịu trách nhiệm vì ông T1 là bạn của ông. Do ông T1 không trả được nợ, ông H không liên lạc được với ông T1 nên ông H yêu cầu ông có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 số tiền là 2.350.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản ngày 8/7/2016 có chữ ký của ông nhưng ông không đồng ý do hợp đồng không phải sự thật.

Ngày 07/2/2018 bà T đã thỏa thuận số nợ giữa ông T1 với vợ chồng ông H; bà T đến nhà ông viết biên bản thỏa thuận xác nhận nợ 1.100.000.000 đồng (số nợ này chính là thay thế hợp đồng vay tiền thế chấp tài sản ngày 08/7/2016 số tiền 2.350.000.000 đồng), yêu cầu ông phải có trách nhiệm trả hộ ông T1. Nhận nợ bà T với số tiền là 1.100.000.000 đồng, ông đã thanh toán hiện chỉ còn nợ 93.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 20/8/2018 ông có nhờ ông Hoàng Mạnh D trả nợ cho bà T số tiền 200.000.000 đồng, có giấy biên nhận chữ viết của bà T;

+ Ngày 02/7/2019 ông có nhờ ông Phùng Viết T2 trả hộ ông số tiền 420.000.000 đồng cho bà T, có giấy biên nhận chữ viết của bà T.

+ Ngày 28/02/2020 ông có trả cho bà T khoản tiền mà bà T vay Quỹ tín dụng nhân dân Lai Châu số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 37.162.000 đồng, có phiếu thu người nộp ký tên Trần Sơn L.

Còn số tiền 1.100.000.000 đồng trong hợp đồng ngày 08/7/2016, ông đã thanh toán hết còn thừa ra 300.000.000 đồng, cụ thể :

+ Ngày 10/11/2017 đến ngày 17/11/2017 ông đã trả cho bà T, ông H số tiền 400.000.000 đồng (03 lần), có giấy biên nhận chữ viết của bà T;

+ Ngày 11/9/2018 ông trả Ngân hàng Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu số tiền vợ chồng ông H vay Ngân hàng là 1.100.000.000 đồng, có chứng từ xác nhận của Ngân hàng.

Tổng số tiền theo 02 hợp đồng trên trừ đi số tiền ông đã trả thì vợ chồng ông H còn phải trả cho ông là 207.000.000 đồng. Do đó ông H yêu cầu ông trả số tiền gốc và lãi là 3.230.725.000 đồng ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T trình bày: Ngày 13/12/2013, vợ chồng bà có vay hộ cho ông Trần Sơn L và có thể chấp nhà xưởng của gia đình bà cùng nhà đất của vợ chồng ông L với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã Lai Châu (nay là chi nhánh Thành phố) vay số tiền 1.000.000.000 đồng, sau khi vay chồng bà có chuyển khoản cho ông L số tiền 1.000.000.000 đồng, ông L có vay trước số tiền 100.000.000 đồng là tiền của gia đình bà, sau đó ông L vay rất nhiều lần không viết giấy vay nợ. Đến ngày 08/7/2016 tổng số tiền gốc và lãi lên đến 3.450.000 đồng thì chồng bà có yêu cầu ông L đến nhà xác nhận nợ, ông L có viết hai hợp đồng vay tiền và tài sản điều ghi ngày 08/7/2016 như ông H trình bày. Cả hai hợp đồng vay tiền trên đều do ông H và ông L ký tên, nhưng số tiền vay là tiền chung của hai vợ chồng bà. Khi cho ông L vay tiền vợ chồng bà có thỏa thuận lãi với ông L bằng lời nói và không thể hiện bằng văn bản. Vợ ông L là bà Long Thúy V đã chuyển trả vào tài khoản của bà mang tên Vũ Thị T số tiền 200.000.000 đồng, còn số tiền 500.000.000 đồng ông L trả cho bà bằng tiền mặt và số tiền này là tiền lãi không tính vào gốc.

Đối với thỏa thuận xác nhận nợ ngày 07/02/2018 là do chính tay bà viết lý do viết vì ông L bảo viết như thế thì anh D bạn ông L mới cho ông L vay tiền để trả nợ cho bà. Bà có thỏa thuận miệng với ông L nếu ông L trả ngay số tiền 1.800.000.000 đồng thì bà sẽ bớt cho ông L 550.000.000 đồng (đây là hợp đồng vay 2.350.000.000 đồng ngày 08/7/2016) và trừ đi số tiền 700.000.000 đồng mà ông L đã trả lãi nên trong biên bản xác nhận nợ số tiền nợ còn lại là 1.100.000.000 đồng. Ngày 20/8/2018 ông D bạn ông L có trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng nên trong biên bản xác nhận nợ ngày 07/02/2018 ông L còn nợ lại số tiền 900.000.000 đồng. Do ông L không thực hiện thỏa thuận trả ngay cho bà số tiền 1.800.000.000 đồng nên bà không bớt cho ông L số tiền 550.000.000 đồng. Vì vậy, bà đồng quan điểm với ông H yêu cầu ông L phải trả

vợ chồng bà số tiền gốc là 2.450.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 11/9/2018 đến ngày xét xử là 39 tháng 25 ngày: tổng số tiền là 3.230.725.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Long Thúy V có ý kiến việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông L và ông H bà không liên quan và không có ý kiến gì.

Người làm chứng ông Phạm Minh T1 trình bày: ông và ông L có quan hệ họ hàng xa, trong khoảng thời gian từ năm 2014, 2015 qua ông L ông có biết vợ chồng ông H, ông có nhờ vợ chồng ông H vay tiền giúp ông theo thỏa thuận và ông có trả tiền lãi từ 2000 đồng đến 3000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, vì vay nhiều lần nên số tiền vay ông không nhớ, đến khoảng năm 2015, do làm ăn thua lỗ ông phá sản không có khả năng trả nợ nên ông có nhờ ông L trả hộ số tiền 1.100.000.000 đồng cho vợ chồng ông H. Việc vay nợ giữa ông và vợ chồng ông H không có giấy tờ, hiện ông và vợ chồng ông H không còn nợ.

Người làm chứng bà Vũ Thị V1 trình bày: Bà là chị vợ của ông Nguyễn Văn H, việc vay nợ giữa bà T, ông H và ông L bà không biết và không liên quan.

Tại Bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đã căn cứ khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; các Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 122, 124, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hợi đối với ông Trần Sơn L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

Buộc ông Trần Sơn Lâm phải trả cho ông Nguyễn Văn H tiền gốc là 1.042.838.000 đồng (*Một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2022, ông Trần Sơn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do ông không vay tiền của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Sơn L thừa nhận và cam kết chịu trách nhiệm về chữ ký của ông trong hai hợp đồng vay tiền cùng ngày

08/7/2016 nhưng vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giấy xác nhận nợ giữa ông và bà T; nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 26, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Sơn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Về án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Sơn L làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Long Thúy V được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, người làm chứng ông Phạm Minh T1 vắng mặt. Xét thấy bà V không kháng cáo, Bản án không bị kháng nghị và bà V1 có lời khai không liên quan đến việc vay tiền giữa hai ông L- H, người làm chứng vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu ông Trần Sơn L trả ông số tiền gốc 2.450.000.000 đồng theo 02 hợp đồng vay ngày 08/7/2016 (tổng số tiền vay 02 hợp đồng là 3.450.000.000 đồng đã trừ đi 1.000.000.000 đã trả ngày 11/9/2018) và tiền lãi suất 0,8%/tháng phát sinh từ ngày 11/9/2018 đến ngày 05/1/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là 39 tháng 25 ngày. Tổng cộng cả gốc và lãi là:

3.230.725.000 đồng (2.450.000.000 đồng x 0,8% x 39 tháng 25 ngày = 780.725.000 đồng + 2.450.000.000 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc, sau khi đã khấu trừ số tiền ông L trả cho bà T, không chấp nhận yêu cầu tính lãi.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Sơn L kháng cáo bản án, không đồng ý trả số tiền trên vì ông không vay, hai hợp đồng ngày 08/7/2016 là lừa đảo. Tổng số tiền hai hợp đồng trên là 3.450.000.000 đồng ông có giấy xác nhận nợ của bà T, sau đó ông đã trả thừa cho ông H là 207.000.000 đồng, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Sơn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về 02 hợp đồng vay tiền ngày 08/7/2016 có nội dung: 01 hợp đồng thể hiện: Bên cho vay ông Nguyễn Văn H có cho bên vay ông Trần Sơn L vay số tiền 2.350.000.000 đồng và 01 hợp đồng vay tiền cùng ngày 08/7/2016 nội dung: Bên cho vay ông Nguyễn Văn H có cho bên vay ông Trần Sơn L vay số tiền 1.100.000.000 đồng. Chữ ký trong hai hợp đồng trên ông L thừa nhận là đúng chữ ký của ông L, nên việc ông H đòi tiền ông L là có cơ sở.

[3.2] Xét lời trình bày của ông L cho rằng hai hợp đồng trên là giả tạo vợ chồng ông H chuẩn bị trước và nhờ ông ký hộ để chị V1 (chị vợ của ông H) tin và cho ông H vay tiền; ông L còn cho rằng ông không vay nợ gì ông H và cũng không được nhận tiền của ông H. Lời trình bày của ông L không được nguyên đơn thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Lời khai của ông L cũng không thống nhất, BL 75,76: ông L cho rằng hai hợp đồng là giả tạo không có việc nhận tiền, tài sản thế chấp đã thế chấp ngân hàng đề nghị tuyên hợp đồng vô hiệu; BL 185: ông L khai sau khi ký hai hợp đồng vay tiền cùng ngày 08/7/2016 bà T liên tục đòi tiền và yêu cầu trả nợ theo từng hợp đồng, hợp đồng 2.350.000.000 của anh T1; do quen biết với ông T1 nên khi thấy vợ chồng ông bà T, H đòi tiền ông T1 không được ông đã đứng ra cam kết trả thay cho ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L thừa nhận khi giao kết hợp đồng không bị ép buộc, ông cam kết chịu trách nhiệm với chữ ký của ông, cũng như trách nhiệm trả nợ theo hai hợp đồng cùng ngày 08/7/2016. Do đó không có căn cứ xác định hợp đồng là giả tạo.

[3.3] Việc ông L cho rằng hợp đồng vay tài sản có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại phường T, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, chủ sở hữu là ông Trần Sơn L và bà Long Thúy V, nhưng chỉ có chữ ký của ông nên hợp đồng vô hiệu. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngôi nhà, đất của vợ chồng ông L, bà V đã được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng từ những năm 2013 đến 2018 nên việc thế chấp tiếp tài sản trên cho hai hợp đồng ngày 08/7/2016 là không có thật các bên đều thừa nhận. Hơn nữa ông H

không yêu cầu thực hiện tài sản thế chấp, do vậy cấp sơ thẩm không xem xét tài sản thế chấp là phù hợp và không có căn cứ để tuyên hợp đồng vô hiệu.

[3.4] Giấy xác nhận nợ do các đương sự cung cấp thể hiện ông L đã thanh toán một phần số nợ gốc cụ thể: ngày 17/11/2017 trả cho bà T ba lần tổng là 400.000.000 đồng; ngày 20/8/2018 bạn của ông L là Hoàng Mạnh D đã trả cho bà T là 200.000.000 đồng; ngày 2/7/2019 bạn của L ông Phùng Viết T2 trả hộ 420.000.000 đồng, ngày 28/2/2020 L trả nợ cho bà T số tiền nợ Quỹ tín dụng gốc và lãi là 387.162.000 đồng; ngày 11/9/2018, bà Long Thúy V tắt toán hợp đồng tín dụng 7806-LAV-201800330 số tiền là 1.000.000.000 đồng (số tiền 1.000.000.000 đồng ông H xác nhận không đòi). Tổng số tiền bà T nhận của ông L và bà V là 1.407.162.000 đồng. Việc ông L trả tiền cho bà T ông H không biết. Nhưng số tiền cho ông L vay giữa ông H, bà T thừa nhận là tài sản chung nên cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền cho ông L là có căn cứ.

[3.5] Đối với giấy xác nhận nợ ngày 07/02/2018 giữa bà T và ông L. Ông L cho rằng bà T đã xác nhận nên đề nghị công nhận đối trừ hoặc trả lại cho ông. Bà T cho rằng xác nhận đó có điều kiện, do ông L vi phạm điều kiện nên bà T không đối trừ cho. Việc xác nhận này ông H không thừa nhận, không có tài liệu nào chứng minh ông H đồng ý. Ông L không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh số tiền từ 2.350.000.000 đồng trong hợp đồng ngày 08/7/2016 đã trả còn được 1.100.000.000 đồng như trong giấy biên nhận ngày 07/02/2018. Mặt khác số nợ trong hợp đồng ngày 08/7/2016 ông L ký kết với ông H, trong khi số tiền ông L trả bà T từng ngày đã được cộng tổng vào số tiền 1.407.162.000 đồng. Do vậy cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện giấy xác nhận nợ ngày 07/02/2018, và đối trừ số tiền ông L trả vào tiền nợ gốc là có tình, có lý; bởi lẽ chính bà T cho rằng ông L trả tiền chỉ là trả tiền lãi, ông H không xác nhận ông L đã trả số tiền 1.407.162.000 đồng. Vì vậy ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét để công nhận cho ông là không đúng.

Ông H, Bà T cho rằng số tiền 1.407.162.000 đồng ông L trả không tính vào gốc và vẫn yêu cầu ông L phải trả số tiền trên là không phù hợp nên bị cấp sơ thẩm bác, do vậy ông H phải chịu án phí đối với yêu cầu không được tòa án chấp nhận. Hợp đồng giao kết không thỏa thuận lãi, giao kết hoàn thành trước ngày bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực do vậy căn cứ khoản 4 Điều 474 BLDS 2005 không có căn cứ tính lãi, do đó yêu cầu đòi tiền lãi 780.725.000 đồng của ông H, bà T không được chấp nhận là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Sơn L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Sơn L,

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cụ thể:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148, các Điều 147, 271, 273, 483 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 122, 124, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với ông Trần Sơn L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

1.1. Buộc ông Trần Sơn L phải trả cho ông Nguyễn Văn H tiền gốc là 1.042.838.000 đồng (*Một tỷ không trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H đối với yêu cầu tiền lãi số tiền 780.725.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

2. Về án phí

2.1. Dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là: 75.757.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền ông H đã nộp 46.576.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/0000717 ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, ông H phải nộp thêm 29.181.000 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng*).

Bị đơn ông Trần Sơn L phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 43.285.140 đồng (*Bốn mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi đồng*)

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Sơn L phải chịu án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001038, ngày 20/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (05/5/2022)/.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND TP Lai Châu;
- VKSND TP Lai Châu;
- CC THADS TP Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

